

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		570,632,260,547	604,152,420,403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63,074,248,659	145,034,518,047
1. Tiền	111	V.1a	62,683,649,438	35,987,827,730
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	390,599,221	109,046,690,317
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243,294,480,056	257,303,168,056
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	243,294,480,056	257,303,168,056
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,343,617,172	67,126,647,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	56,539,938,625	36,392,384,992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,520,891,763	19,390,960,606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,756,898,859	14,885,616,808
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,895,997,960)	(3,964,425,119)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		421,885,885	422,109,903
IV. Hàng tồn kho	140		155,519,730,265	128,194,968,296
1. Hàng tồn kho	141		155,519,730,265	128,194,968,296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,400,184,395	6,493,118,814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,402,312,443	555,067,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,647,838,069	4,178,909,692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,350,033,883	1,759,141,219
B. Tài sản dài hạn	200		1,282,116,513,803	1,299,640,895,927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,000,000	110,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	110,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,135,386,836,934	1,177,977,116,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,132,355,929,965	1,173,509,032,214
- Nguyên giá	222		2,897,202,639,280	2,845,931,064,832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,764,846,709,315)	(1,672,422,032,618)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,030,906,969	4,468,084,155
- Nguyên giá	228		13,323,396,919	13,323,396,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,292,489,950)	(8,855,312,764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		52,900,304,158	35,162,666,783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,900,304,158	35,162,666,783
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,812,630,000	26,812,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	22,162,630,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		66,906,742,711	59,578,482,775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	66,906,742,711	59,578,482,775
Tổng cộng tài sản	270		1,852,748,774,350	1,903,793,316,330
A. Nợ phải trả	300		1,285,767,663,731	1,274,025,204,248
I. Nợ ngắn hạn	310		611,526,461,740	648,675,048,496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		353,986,713,676	299,326,540,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,216,375,110	34,376,371,907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,476,889,915	11,692,798,955
4. Phải trả người lao động	314		66,908,327,950	79,463,677,462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,497,710,404	6,501,038,990
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,659,616,852	4,629,942,915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		54,426,254,064	51,258,905,078
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69,211,377,846	155,601,743,587

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		10,143,195,923	5,824,028,883
II. Nợ dài hạn	330		674,241,201,991	625,350,155,752
1. Phải trả dài hạn khác	337		66,671,526,212	66,671,526,212
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	596,787,993,787	547,896,947,548
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,781,681,992	10,781,681,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		566,981,110,619	629,768,112,082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	566,981,110,619	629,768,112,082
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112,311,822,070	109,680,520,904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,457,552,620	88,875,855,249
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,970,425,741	49,767,669,898
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14,512,873,121)	39,108,185,351
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,852,748,774,350	1,903,793,316,330

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Kim Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,478,037,565,678	1,176,345,571,960	2,511,364,616,504	2,078,097,648,598
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,478,037,565,678	1,176,345,571,960	2,511,364,616,504	2,078,097,648,598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,468,382,645,844	1,097,177,316,021	2,489,026,002,414	1,930,573,701,685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,654,919,834	79,168,255,939	22,338,614,090	147,523,946,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,125,176,086	6,189,610,286	11,399,418,889	11,017,332,899
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,729,247,898	11,280,187,605	26,340,466,038	20,940,330,067
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15,092,789,926	10,011,969,874	25,667,716,184	19,763,356,144
8. Chi phí bán hàng	25		15,803,665,186	23,369,385,817	34,410,729,868	49,078,626,190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,442,127,465	19,028,116,334	31,719,796,300	34,782,678,215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(31,194,944,629)	31,680,176,469	(58,732,959,227)	53,739,645,340
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17,460,910,628	(18,522,984,018)	19,719,534,256	4,173,241,510
12. Chi phí khác	32	VI.6	778,839,120	(17,952,505,313)	938,267,999	1,049,870,742
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,682,071,508	(570,478,705)	18,781,266,257	3,123,370,768
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(14,512,873,121)	31,109,697,764	(39,951,692,970)	56,863,016,108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	2,352,916,206	-	6,707,544,560

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(14,512,873,121)	28,756,781,558	(39,951,692,970)	50,155,471,548
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			(1,375)	1,033

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 2 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(39,951,692,970)	56,863,016,108
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	94,029,310,455	88,750,485,469
- Các khoản dự phòng	03	29,393,085	43,410,917,635
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	608,179,720	1,515,681,011
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,662,544,204)	(9,852,455,222)
- Chi phí lãi vay	06	25,667,716,184	19,763,356,144
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69,720,362,270	200,451,001,145
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(29,033,943,684)	(325,000,984)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(27,324,761,969)	7,032,808,586
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	36,173,449,755	(63,079,489,526)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(8,175,504,476)	18,371,350,445
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21,823,441,676)	(21,060,707,864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,000,000,000)	(4,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	390,160,000	2,181,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11,956,642,253)	(5,370,357,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,969,677,967	133,700,804,662
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64,809,573,817)	(66,220,122,441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78,041,312,000)	(130,170,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	92,050,000,000	87,740,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,740,488,657	8,048,687,837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39,060,397,160)	(100,601,434,604)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	932,875,000,309	1,822,258,329,501
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(970,734,346,904)	(1,871,417,109,807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,010,203,600)	(4,005,102,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,869,550,195)	(53,163,882,406)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(81,960,269,388)	(20,064,512,348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145,034,518,047	79,612,045,668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	63,074,248,659	59,547,533,320

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	30/06/2019	01/01/2019
	228,337,844	167,592,514
	60,508,905,451	35,820,235,216
	1,946,406,143	-
	62,683,649,438	35,987,827,730

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

	390,599,221	109,046,690,317
	390,599,221	109,046,690,317
	63,074,248,659	145,034,518,047

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	243,294,480,056	257,303,168,056
	243,294,480,056	257,303,168,056

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2019

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	31%	31%	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

	15.44%	15.44%	10,187,630,000		
	4.11%	4.11%	11,975,000,000		
			22,162,630,000	-	-

Tại ngày 30/06/2019

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	31%	31%	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(*)

	14.30%	14.30%	10,187,630,000		
	4.11%	4.11%	11,975,000,000		
			22,162,630,000	-	-

(*) Căn cứ công văn số 1092/PC31-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		30/06/2019	01/01/2019
Tổng tài sản		38,637,106,927	43,649,906,747
Tổng công nợ		10,769,709,606	12,722,791,019
Tài sản thuần		27,867,397,321	30,927,115,728
		6 tháng đầu năm	
		2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu thuần		27,855,544,174	33,321,353,929
Giá vốn hàng bán		24,156,205,373	27,640,850,636
Lợi nhuận sau thuế		542,273,109	2,037,465,654
3. Phải thu khách hàng		30/06/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		56,539,938,625	36,392,384,992
4. Trả trước cho người bán		30/06/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn		24,520,891,763	19,390,960,606
Trong đó:			
Chi tiết trả trước cho các bên liên quan			
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		13,403,000,000	13,403,000,000
5. Phải thu khác			
a. Ngắn hạn		30/06/2019	01/01/2019
		Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ		596,936,450	593,180,671
- Phải thu lãi tiền gửi		8,106,443,266	9,184,387,719
- Phải thu khác		7,053,519,143	5,108,048,418
		15,756,898,859	14,885,616,808
Trong đó:			
Chi tiết phải thu khác các bên liên quan			
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		1,060,600,000	27,500,000
b. Dài hạn		30/06/2019	01/01/2019

- Ký cược, ký quỹ

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
110,000,000		110,000,000	
110,000,000	-	110,000,000	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý

30/06/2019		01/01/2019	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	421,885,885		422,109,903
-	421,885,885	-	422,109,903

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

30/06/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-			
87,937,166,107		60,552,628,962	
17,312,247,866		18,541,543,809	
50,270,316,292		49,100,795,525	
155,519,730,265	-	128,194,968,296	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	52,900,304,158	35,162,666,783
	52,900,304,158	35,162,666,783

Trong đó có một số công trình lớn:

Công trình: CTXD18VHA01 - Đường dây liên lạc TBA 110kV Mã Vông và 110kV Đồng Đế, cấp điện ks Phạm Văn Đồng

9,155,863,603

Công trình: CTXD18CRA06 - Cấp điện sân bay Quốc tế Cam Ranh từ lưới điện vùng 4 Hải Quân

5,944,410,723

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	240,706,149,770	897,867,964,651	1,625,788,939,671	76,384,544,154	5,183,466,586	2,845,931,064,832
- Mua từ đầu năm	-	3,092,555,498	243,788,201	-	-	3,336,343,699
- Đầu tư XD CB	(435,000,000)	6,806,140,601	20,630,464,319	2,220,000,000	-	29,221,604,920
- Nhận bàn giao từ	-	7,529,528,215	11,414,944,040	-	-	18,944,472,255
- Phân loại lại tài	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(70,497,850)	(184,408,750)	24,060,174	-	(230,846,426)
Số dư cuối kỳ	240,271,149,770	915,225,691,115	1,657,893,727,481	78,628,604,328	5,183,466,586	2,897,202,639,280
II. Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	58,720,188,067	556,300,041,524	1,026,219,319,516	29,474,784,904	1,707,698,607	1,672,422,032,618
- Lũy kế khấu hao từ	5,476,841,533	30,226,998,550	49,730,461,023	6,901,454,767	256,377,396	92,592,133,269
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	8,091,398	-	8,091,398
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	(49,887,502)	(125,660,468)	-	-	(175,547,970)
- Số dư cuối kỳ	64,197,029,600	586,477,152,572	1,075,824,120,071	36,384,331,069	1,964,076,003	1,764,846,709,315
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	181,985,961,703	341,567,923,127	599,569,620,155	46,909,759,250	3,475,767,979	1,173,509,032,214
- Tại ngày cuối kỳ	176,074,120,170	328,748,538,543	582,069,607,410	42,244,273,259	3,219,390,583	1,132,355,929,965

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 935,440,888,176 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm					9,477,875,633		3,845,521,286	13,323,396,919
- Lũy kế mua từ đầu					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ					-		-	-
- Tăng do hợp nhất					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XDCCB					-		-	-
Số dư cuối kỳ					9,477,875,633		3,845,521,286	13,323,396,919
II. Giá trị hao mòn								
Số dư đầu năm					6,398,463,711		2,456,849,053	8,855,312,764
- Lũy kế khấu hao từ					817,001,688		620,175,498	1,437,177,186

- Thanh lý, nhượng									-
- Lũy kế giảm khác									-
Số dư cuối kỳ									10,292,489,950
III. Giá trị còn lại									-
- Tại ngày đầu năm									4,468,084,155
- Tại ngày cuối kỳ									3,030,906,969

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	1,402,312,443	555,067,903
	1,402,312,443	555,067,903

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

	66,906,742,711	59,578,482,775
	51,246,423,248	49,002,875,866
	12,031,935,483	10,415,968,820
	3,544,240,641	43,770,833
	84,143,339	115,867,256
	66,906,742,711	59,578,482,775

Tổng cộng (a+b)

	68,309,055,154	60,133,550,678
--	-----------------------	-----------------------

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Tăng	Giảm	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	69,211,377,846	69,211,377,846			155,601,743,587	155,601,743,587
b. Vay dài hạn	596,787,993,787	596,787,993,787			547,896,947,548	547,896,947,548
Tổng cộng	665,999,371,633	665,999,371,633			703,498,691,135	703,498,691,135

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

	01/01/2019	30/06/2019
	464,274,646,284	497,956,464,827

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(2)

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế

(3)

	17,556,109,123	17,635,411,831
	37,380,155,955	37,549,005,874
	3,113,000,000	443,000,000

Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	(4)	13,060,000,000	11,050,000,000
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(5)	3,880,000,000	3,490,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(6)	6,559,200,000	6,121,800,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(7)	24,600,000,000	12,300,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(8)	5,775,000,000	5,425,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(9)	21,406,575,000	20,109,205,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(10)	29,917,000,000	25,641,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(11)	2,897,730,038	2,507,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(12)	1,833,500,000	1,680,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(13)	1,698,000,000	1,628,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(14)	102,373,000,000	99,173,000,000
Amorphous 2017	(15)	30,970,000,000	29,202,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(16)	10,340,000,000	9,766,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(17)	73,602,000,000	69,514,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(18)	18,794,000,000	17,750,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp Xây lắp Công 1	(19)	4,229,000,000	4,647,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(20)	7,715,000,000	9,159,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(21)	2,965,000,000	2,885,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(22)	3,082,000,000	2,999,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kV Khánh Vĩnh	(23)	3,277,376,168	7,432,088,163
241800.18.800.1603479.TD - Cài tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016 (T8006,T8007,T8008)	(24)	10,700,000,000	10,070,588,234
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018	(25)	26,551,000,000	30,368,000,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(26)	-	43,183,135,687
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng	(27)		453,000,000
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018	(28)		1,736,000,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn	(29)		5,073,000,000
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(30)		376,000,000
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(31)		1,692,000,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(32)		438,000,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(33)		1,386,000,000
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(34)		1,035,000,000

10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(35)		74,000,000
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(36)		398,000,000
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(37)		653,000,000
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(38)		2,913,000,000
Nợ dài hạn	B	169,020,044,851	168,042,906,806
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(39)	78,365,975,427	77,388,837,382
Công ty TNHH Long Phú		376,273,354	376,273,354
Sở Tài chính Khánh Hòa	(40)	80,250,692,846	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(41)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	633,294,691,135	665,999,371,633
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	85,397,743,587	69,211,377,846
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>73,107,037,442</i>	<i>56,908,591,482</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>12,290,706,145</i>	<i>12,302,786,364</i>
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	547,896,947,548	596,787,993,787

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm

(3) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm
- (6) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐG-ABBKH, 063.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,83%/năm
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐG-ABBKH, 032.16/HĐTĐG-ABBKH, 037.16/HĐTĐG-ABBKH, 041.16/HĐTĐG-ABBKH, 043.16/HĐTĐG-ABBKH, 044.16/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm
- (9) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTĐG-ABBKH, 059.16/HĐTĐG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm
- (10) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTĐG-ABBKH, 061/HĐTĐG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 12/09/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 14/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 31/05/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 31/05/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 31/05/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 31/05/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kv Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,55%/năm.

(26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,5%/năm.

(27) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(28) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(29) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(30) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(31) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm

(32) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(33) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(34) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(35) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(36) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(37) Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm.

(38) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(39) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(40) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019.

13. Phải trả người bán		30/06/2019	01/01/2019			
a. Các khoản phải trả người bán						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		254,525,069,728	196,251,915,354			
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung		254,525,069,728	196,251,915,354			
- Phải trả cho các đối tượng khác		99,461,643,948	103,074,625,365			
		353,986,713,676	299,326,540,719			
b. Phải trả người bán là các bên liên quan						
- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		523,810,997	566,639,998			
		523,810,997	566,639,998			
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
	01/01/2019	Phát sinh 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2019		
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	1,759,141,219		21,272,418,620	21,289,905,419	1,776,628,018	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,426,594,135	-	5,000,000,000	1,573,405,865	
- Thuế Thu nhập cá nhân		8,266,204,820	9,688,256,782	17,563,046,487		391,415,115
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	2,182,390,054	1,096,915,254		1,085,474,800
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
	1,759,141,219	11,692,798,955	33,170,999,314	44,977,801,018	3,350,033,883	1,476,889,915
15. Chi phí phải trả						
Ngắn hạn						
- Chi phí lãi vay phải trả					7,886,145,201	4,041,870,693
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB					431,000,000	431,000,000
- Các khoản trích trước khác					6,180,565,203	2,028,168,297
					14,497,710,404	6,501,038,990
16. Phải trả khác						
a. Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết					3,989,500	12,925,546
- Kinh phí công đoàn					181,210,400	223,648,522
- Bảo hiểm xã hội					152,410,356	5,824,120
- Bảo hiểm y tế					26,856,995	24,431
- Bảo hiểm thất nghiệp					21,103,320	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					20,885,035,637	17,388,957,595
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					15,436,100	15,380,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					33,140,211,756	33,612,144,364
					54,426,254,064	51,258,905,078

Trong đó:

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh)

14,876,401,095

14,876,401,095

b. Dài hạn

Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV (Ban QLDA điện nông thôn miền Trung)

30/06/2019

01/01/2019

66,671,526,212

66,671,526,212

66,671,526,212

66,671,526,212

17. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

30/06/2019

01/01/2019

5,659,616,852

4,629,942,915

5,659,616,852

4,629,942,915

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2018	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53,868,574,151	-	53,868,574,151

- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	19,500,000,000	-	-	(19,500,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8,895,262,187)	(8,895,262,187)
- Chia cổ tức	-	-	-	(16,020,518,400)	(16,020,518,400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	629,768,112,082
Tại ngày 01/01/2019	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	629,768,112,082
- Lợi nhuận trong kỳ				(39,951,692,970)	(39,951,692,970)
- Tăng vốn khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,631,301,166			(2,631,301,166)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,825,049,293)	(14,825,049,293)
- Chia cổ tức				(8,010,259,200)	(8,010,259,200)
- Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2019	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	23,457,552,620	566,981,110,619

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/06/2019	01/01/2019
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,010,259,200	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	112,311,822,070	109,680,520,904
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý**Số dư đầu kỳ**

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ**6 tháng đầu năm****2019****Năm 2018**

7,599,633,050	7,530,191,126
97,820,244	99,454,727
(406,111)	(30,012,803)
7,697,047,183	7,599,633,050

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + *Xây lắp điện*
 - + *Khảo sát, thiết kế công trình điện*
 - + *Mắc dây, đặt điện*
 - + *Sửa chữa, thí nghiệm điện*
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

6 tháng đầu năm**2019****6 tháng đầu năm 2018**

2,430,602,272,262	1,992,329,037,526
9,719,657,330	8,215,412,130
57,349,777,880	66,808,725,158
39,195,305,938	51,038,558,181
1,197,783,423	1,240,632,466
8,855,595,540	9,045,442,189
8,101,092,979	5,484,092,322
8,662,338,466	6,790,438,447
5,030,570,566	3,954,035,337
2,511,364,616,504	2,078,097,648,598

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + *Xây lắp điện*
 - + *Khảo sát, thiết kế công trình điện*
 - + *Mắc dây, đặt điện*
 - + *Sửa chữa, thí nghiệm điện*
- Giá vốn dịch vụ
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

6 tháng đầu năm**2019****6 tháng đầu năm 2018**

2,430,641,970,718	1,865,455,368,569
6,223,643,166	5,347,648,152
45,945,431,953	56,879,703,160
32,924,146,172	45,244,698,124
620,681,619	790,423,128
7,702,431,966	7,835,409,549
4,698,172,196	3,009,172,359
2,111,076,572	1,144,421,407
4,103,880,005	1,746,560,397
2,489,026,002,414	1,930,573,701,685

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

6 tháng đầu năm**2019****6 tháng đầu năm 2018**

10,197,544,204	8,607,055,222
	-
465,000,000	1,245,400,000
19,385,874	52,153,200

	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	717,488,811	1,112,724,477
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
		11,399,418,889	11,017,332,899
4. Chi phí tài chính		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	- Chi phí lãi tiền vay	25,667,716,184	19,763,356,144
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	64,570,134	(338,707,088)
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	608,179,720	1,515,681,011
		26,340,466,038	20,940,330,067
5. Thu nhập khác		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	18,905,910,255	5,000,000
	- Các khoản khác	813,624,001	4,168,241,510
		19,719,534,256	4,173,241,510
6. Chi phí khác		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	- Các khoản khác	938,267,999	1,049,870,742
		938,267,999	1,049,870,742
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	31,719,796,300	34,782,678,215
		31,719,796,300	34,782,678,215
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản bán hàng khác	34,410,729,868	49,078,626,190
		34,410,729,868	49,078,626,190
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,877,806,502	59,090,660,508
	- Chi phí nhân công	144,885,804,325	131,493,070,363
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,812,258,013	88,750,485,469
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,242,035,080,184	1,639,800,530,299
	- Chi phí khác bằng tiền	31,715,100,325	85,492,837,526

	2,556,326,049,349	2,004,627,584,165
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(39,951,692,970)	56,863,016,108
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(465,000,000)	(1,245,400,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	16,537,003,957	(22,079,893,308)
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	(23,879,689,013)	33,537,722,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,707,544,560	6,707,544,560
10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(39,951,692,970)	50,155,471,548
Trừ:		
Lợi nhuận sau thuế từ tàn sản nhận biểu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(15,124,728,204)	(4,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8,785,024,647)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(55,076,421,174)	41,366,446,902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1,375)	1,033

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác	1,066,512,883	1,076,205,995
Tông Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	2,216,137,970,908	1,617,025,330,368
Chia cổ tức	8,010,259,200	2,141,142,700
Trả gốc vay	-	1,540,103,912
Trả gốc nợ	1,337,165,138	1,307,827,465
Trả lãi vay	1,473,263,076	784,422,084
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	587,700,900	533,311,815
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,798,342,645	2,993,214,554

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

30/06/2019

01/01/2019

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trả gốc vay	17,635,411,831	17,556,109,123
Phải trả khác	0	1,066,512,883

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Phải trả mua điện thương phẩm	254,525,069,728	195,698,301,728
Phải trả mua dịch vụ khác	-	553,613,626
Gốc vay phải trả	37,549,005,874	37,380,155,955
Gốc nợ phải trả	77,388,837,382	78,365,975,427
Phải trả ngắn hạn khác	14,876,401,095	14,876,401,095
Trả trước nhà cung cấp	13,403,000,000	13,403,000,000
Phải thu khác	1,060,600,000	27,500,000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa

Phải trả mua vật tư	523,810,997	566,639,998
---------------------	-------------	-------------

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 2/2019, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 LỖ SO VỚI QUÝ 2/2018 , 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Ngày 26/06/2019 Tổng công ty Điện lực Miền Trung (EVN CPC) ra quyết định số 110/QĐ-EVNCPC về việc điều chỉnh giá bán điện năm 2019 cho Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa, giá bình quân là 1.718,8 đ/kWh, được áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Với giá bán điện của EVN CPC cho Công ty theo quyết định trên làm cho giá mua điện bình quân quý 2/2019 so với quý 2/2018 tăng 341 đ/kWh tương ứng tăng 23%, bình quân 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 tăng 282 đ/kWh tương ứng tăng 20%, trong khi giá bán điện bình quân quý 2/2019 so với quý 2/2018 chỉ tăng 193 đ/kWh tương ứng tăng 10% và giá bán điện bình quân 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 chỉ tăng 128 đ/kWh tương ứng tăng 7%.

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phan Thị Vân Hà***KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 07 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Số: 268 /UQ-ĐLKH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 01 tháng 7 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền:

Họ và tên : **NGUYỄN CAO KÝ**

Chức vụ : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ Công ty : 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

Người được ủy quyền:

Họ và tên : **NGUYỄN KIM HOÀNG**

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Số CMND : 225027584 – Ngày cấp: 26/10/2005 – Nơi cấp: Công an Khánh Hòa.

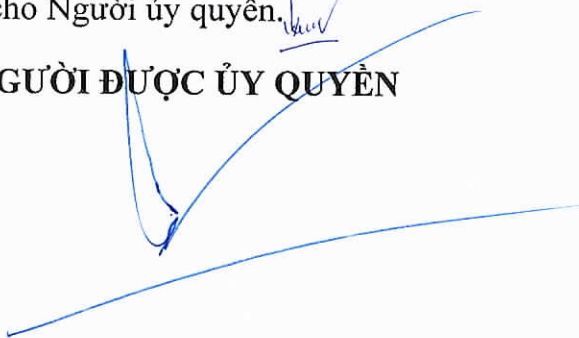
Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Ký các văn bản liên quan đến vay vốn và ký báo cáo tài chính quý 2/2019, báo cáo tài chính soát xét và các văn bản giải trình có liên quan đến báo cáo tài chính của Công ty trong thời gian Tổng Giám đốc nghỉ phép đi nước ngoài và giải quyết việc gia đình.

Thời hạn ủy quyền: từ ngày 04/7/2019 cho đến hết ngày 23/7/2019.

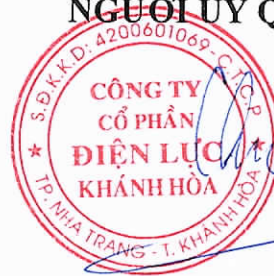
Người được ủy quyền có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện công việc được ủy quyền cho Người ủy quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- HĐQT (báo cáo);
- Các Phó TGD;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, P3.

Nguyễn Cao Ký